

Bản án số: 76/2024/DS-PT

Ngày: 29/8/2024

"V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai Hoa và ông Nguyễn Minh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 115/2023/TLPT-DS ngày 04/12/2023 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" do bản án Dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 24/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2024/QĐ-PT ngày 15/8/2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963,

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1972.

Đều có địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1954.

- Ông Trần Quang H (tên gọi khác Trần Văn H1), sinh năm 1957.

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1962.

- Ông Trần Văn T2, sinh năm 1970.

- Bà Trần Phương N, sinh năm 1976.

- Bà Phạm Thị G, sinh năm 1978.

Đều có địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Trần Văn T3, sinh năm 1955.

- Anh Trần Văn K, sinh năm 1983.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Chị Trần Thị H2, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện C, tỉnh Đaklak.

- Anh Trần Văn K1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Xóm C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

4. Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ, bà G, bà B, bà N, ông T3, anh K, chị H2, anh K1: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

5. Người đại diện theo uỷ quyền của ông T2, bà M, bà L, ông H1: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

6. Người làm chứng:

- Ông Phạm Văn C, sinh năm 1962;

- Ông Phạm Hồng H3, sinh năm 1948;

- Ông Trịnh Xuân K2;

- Ông Hoàng Quang N1;

- Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1963.

Đều có địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Hoàng Xuân H4, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn T.

(Tại phiên tòa có mặt ông T, ông T1, bà B, bà M, bà G; các đương sự khác, người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M, bà Trần Thị L, ông Trần Quang H, ông Trần Văn T2 trình bày:

Bố mẹ các ông bà là các cụ Trần Văn N2 chết ngày 07/5/1993, Nguyễn Thị H5 chết ngày 23/02/2022. Hai cụ sinh được mười người con, gồm: bà L; bà L2; ông H; bà B; bà Đ; ông T, bà M; ông T2; ông T1; bà N; ngoài ra hai cụ không còn có người con nào khác. Trong các người con của hai cụ có bà Trần Thị L3 nhưng đã chết ngày 01/3/2017, bà L3 có chồng là ông T3 và có các người con là chị H2, anh K1, anh K2, ngoài ra bà L3 không còn có người con nào khác.

Khi còn sống, bố mẹ ông bà tạo lập được thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04, diện tích 596m² đất ở tại thôn L, xã T, được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) vào năm 1993, được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương xác nhận sử dụng hợp pháp ngày 26/11/2002, mang tên cụ N2, đến năm 2012 thửa đất đã được cấp đổi sang tên ông T1. Tài sản trên đất các cụ đã tạo lập được một nhà cấp 4; một nhà ngang; một giếng khơi; ba bức tường xây (gọi là nhà tắm); một sân chat vôi vữa trước cửa nhà. Năm 2022 ông T1 xây dựng một sân bê tông cạnh nhà, tường bao phía giáp đường, cổng.

Năm 1993 cụ N2 chết, không có di chúc để lại. Sau khi cụ N2 chết, cụ H5 và ba người con là ông T2, ông T1, bà N (lúc đó chưa lập gia đình) ở chung trên thửa đất của hai cụ, khi các ông bà lập gia đình ra ở riêng trên đất chỉ còn lại cụ H5.

Khi cụ N2 và cụ H5 còn sống các ông bà không thấy trong gia đình nói cho ai đất. Đến năm 2020 khi cụ H5 và các ông nói việc xây nhà thờ thì các ông bà

mới biết thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông T1 vào năm 2012. Các ông bà đã được xem biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012 có mặt cụ H5 và 10 người con ký và xác nhận của chính quyền địa phương; nội dung tặng cho ông T1 toàn bộ thửa đất nêu trên. Các ông bà xác định chữ ký, chữ viết họ tên trong biên bản họp là do các ông bà ký nhưng khi ký các ông bà không biết nội dung của biên bản họp, ký giấy trắng. Trong khi đó, thời điểm năm 2012 bà M, bà L3, bà Đ không sinh sống ở địa phương; gia đình cũng không họp, không có chứng kiến của chính quyền địa phương. Chữ ký của bà L3, bà Đ do ai ký thì các ông bà không biết, chỉ biết chữ ký của bà M không phải do bà M ký. Vì vậy, văn bản họp gia đình làm căn cứ cấp giấy nêu trên là không hợp pháp. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T1 các ông bà không yêu cầu huỷ giấy chứng nhận. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất nêu trên của hai cụ. Đối với phần di sản của cụ H5 có căn cứ xác định cụ để lại di chúc là hợp pháp thì các ông bà đề nghị chia di sản theo di chúc của cụ, còn đối với di sản của cụ N2 không có di chúc đề nghị chia di sản theo quy định pháp luật. Các ông bà không có công sức, tài sản trên thửa đất, không yêu cầu giải quyết liên quan tiền mai táng phí, tài sản trên đất của hai cụ. Các ông bà có nguyện vọng xin hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật để có chỗ xây dựng nhà thờ, ông H có nơi ở vì hiện nay ông H không có chỗ ở ổn định nào khác. Các ông bà nhất trí kết quả thẩm định, định giá.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn T1 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị B, bà Trần Phương N, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị G1, ông Trần Văn T3, anh Trần Văn K, anh Trần Văn K1, chị Trần Thị H2 trình bày:

Về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ N2, H5 và bà L3 chết, cũng như khối tài sản là di sản của cụ N2, cụ H5 để lại; diện và hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng.

Do các anh chị lớn trong gia đình ông khi trưởng thành đã lấy vợ, lấy chồng và ra ở riêng, ông T1 là con trai út còn lại trong gia đình, trực tiếp ăn ở chung với cụ H5, đến năm 1999 ông T1 lập gia đình thường xuyên ở cùng cụ, năm 2015 vợ chồng ông T1 xây dựng nhà ra bên ngoài để ở nhưng ông vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng cụ H5, cùng với cụ H5 duy trì, quản lý thửa đất, đồng thời thường xuyên đón cụ H5 ra ở cùng. Khi cụ N2 còn sống đã cho các con trai mua đất ra ở riêng khi lập gia đình, ai cũng có phần của mình nên thửa đất của hai cụ đều nói cho ông T1. Năm 2012, khi cụ H5 còn sống khoẻ mạnh, cụ đã gọi các con là những người ở hàng thừa kế thứ nhất cụ N2 đã họp mặt, lập biên bản họp gia đình, tặng cho ông T1 nhà đất nói trên. Cụ H5 và các anh chị em ký vào biên bản họp ngày 15/7/2012 để ông làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do thời điểm đó các bà M, L3 đang ở trong Miền Nam còn bà Đ đang ở Thái Nguyên nên gia đình thông báo cho các bà. Các bà đều nhất trí nói gia đình ở nhà hoàn thiện thủ tục giúp để ông T1 được cấp giấy chứng nhận. Chữ ký của 03 bà do ai ký thì ông không nhớ rõ. Tuy nhiên, sau khi ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012 ông đã thông báo cho tất cả các anh chị em. Bà L3, bà M thì sau khi ông được cấp giấy chứng nhận khoảng vài năm đã về Thanh

H6 sinh sống biết rõ việc ông được cấp giấy không ai có ý kiến tranh chấp. Theo đó phần tài sản thuộc sở hữu, sử dụng của cụ H5 và phần di sản của cụ N2 chung với cụ H5 được chuyển giao cho ông sử dụng, sở hữu; ông đã kê khai, được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp GCNQSDĐ vào ngày 30/11/2012 và sử dụng ổn định cho đến nay. Bà L3 đã chết nhưng chồng và con bà L3 xác định vào năm 2012 khi bà L3 còn sống được gia đình thông báo, biết cụ H5 và các anh chị em thống nhất tặng cho ông T1. Nay hàng thừa kế của bà L3 tặng cho ông toàn bộ di sản của bà L3 được hưởng của hai cụ. Bà Đ khẳng định thời điểm họp gia đình bà không có nhà nhưng bà biết và nhờ mọi người ở nhà làm thủ tục giúp tặng cho ông đất. Nay bà Đ có quan điểm tặng cho ông di sản được hưởng. Cụ H5 khi còn sống minh mẫn, trong quá trình Toà án giải quyết vụ án chia di sản thừa kế năm 2021 theo đơn khởi kiện của bà B cụ xác định việc tặng cho ký biên bản năm 2012, cụ lo biên bản họp không được công nhận cụ lập di chúc ngày 01/12/2021 có sự chứng kiến của ông L1, ông H4 để lại phần tài sản của cụ được hưởng trong khối tài sản chung với cụ N2 và phần di sản được hưởng của cụ N2 cho ông.

Nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04, diện tích 596m² đất tại thôn L, xã T, ông đề nghị Toà án công nhận việc cụ H5 và các ông bà H, T, T2, L, B, N đã tặng cho ông kỷ phần của mình vào năm 2012. Nay bà Đ, hàng thừa kế của bà L3 đã tặng cho ông, ông xin nhận. Ông tự nguyện chịu các nghĩa vụ thay cho những người đã tặng cho ông; còn kỷ phần của bà M xác định bà không ký vào biên bản ông sẽ thanh toán kỷ phần trị giá di sản cho bà M. Ông đề nghị Toà án xem xét công sức tôn tạo, quản lý, duy trì thửa đất. Nếu trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, tài sản trên đất của hai cụ, cây cối trên đất ông không yêu cầu giải quyết. Đối với tài sản là sân phía cạnh nhà, cổng, tường bao giáp đường ông tự nguyện không yêu cầu giải quyết. Thửa đất này ông cùng cụ H5 quản lý nhiều năm nên ông đề nghị hưởng bằng hiện vật.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Phương N trình bày:

Bà N xác định về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ N2, H5 và bà L3 chết, cũng như khối tài sản là di sản của cụ N2, cụ H5 để lại; diện và hàng thừa kế như ông T, ông T1 trình bày là đúng. Từ năm 2021 bà về sinh sống trên thửa đất này. Tuy nhiên, ông T1 là người sửa nhà, làm sân, làm tường bao, cổng để cho bà sử dụng; bà không có công sức hay tài sản gì trên đất. Thửa đất này là của ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012. Thời điểm đó, bà có mặt ở nhà cùng các anh chị em, cụ H5 ký vào biên bản họp gia đình để tặng cho ông T1 thửa đất. Gia đình bà không ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Các chị bà là bà M, bà Đ, bà L3 không có nhà nhưng đều được thông báo về việc cho ông T1 đất. Sau khi được cấp giấy mọi người đều biết nhưng không có tranh chấp xảy ra. Cụ H5 đã tặng cho phần của cụ, mọi người trong gia đình cũng đã xác định cho ông T1 đất. Nếu trong trường hợp yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn được chấp nhận bà nhận và tự nguyện tặng cho ông T1, không yêu cầu ông T1 thanh toán trị giá di sản cho bà. Bà không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất của hai cụ, công sức, mai táng phí.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3, anh Trần Văn K, anh Trần Văn K1, chị Trần Thị H2 trình bày:

Bà L3, là con cụ N2, cụ H5 nhưng đã chết ngày 01/3/2017. Vào thời gian năm 2012 khi đó gia đình đang sinh sống trong Miền Nam, bà L3 được gia đình cụ H5 thông báo việc tặng cho thửa đất ông T1. Bà L3 không về được nhưng nhất trí không có tranh chấp gì. Năm 2015, bà L3 và gia đình về quê sinh sống biết việc ông T1 được cấp giấy chứng nhận vào năm 2012. Bà L3 khi còn sống xác định tặng cho ông T1 kỷ phần của mình. Nay nguyên đơn tiếp tục yêu cầu chia di sản thừa kế nếu được chấp nhận thì hàng thừa kế thứ nhất của bà L3 nhận kỷ phần được hưởng của bà L3 và tự nguyện tặng cho ông T1 kỷ phần mình được nhận, không yêu cầu ông T1 thanh toán trị giá kỷ phần di sản. Hiện nay gia đình bà L3 đều đã có chỗ ở ổn định.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B trình bày: Về quan hệ gia đình, thời điểm chết của hai cụ, diện hàng thừa kế như nguyên đơn, bị đơn đã trình bày. Bà xác định trong gia đình bà khi cụ N2, cụ H5 còn sống các con trai đều có phần đất của mình được bố mẹ cho hoặc cho tiền mua đất ra ngoài ở khi lập gia đình. Ông T1 là con trai út ở cùng cụ từ khi sinh ra, sau khi lấy vợ ông T1 thường xuyên ở cùng cụ, chăm sóc cụ nên cụ H5 cũng như các anh chị em nói cho ông T1 thừa đất của ông cha. Năm 2012, gia đình gồm cụ H5 các anh chị em ở nhà đã thống nhất để tặng cho ông T1 thừa đất, ký vào biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012. Thời điểm đó do bà M, bà L3, bà Đ lập nghiệp cũng như lấy chồng ở xa nên gia đình có gọi điện thông báo với các bà đều nhất trí, nói mọi người ở nhà ký làm thủ tục giúp các bà. Vì là chị em, không ai có tranh chấp nên bà ký hộ cho bà L3, bà Đ còn bà M thì bà không nhớ là ai ký hộ. Ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất và sử dụng ổn định, quản lý, trông coi, tôn tạo nhiều năm nay. Sau khi ông T1 được cấp giấy chứng nhận, bà M, bà L3 về địa phương sinh sống đều biết việc này nhưng đều nhất trí đã tặng cho, không có tranh chấp xảy ra. Bà Đ đến nay vẫn tự nguyện tặng cho ông T1 kỷ phần của mình. Vì vậy đề nghị Toà án xem xét cụ H5, bà, ông H, ông T2, ông T, bà L, bà N đã ký tặng cho vào năm 2012 để đảm bảo quyền lợi cho ông T1. Cụ H5 đã trình bày tại Toà thời điểm năm 2021 việc cụ tặng cho đất ông T1, cụ cẩn thận viết di chúc ngày 01/12/2021 có sự chứng kiến của ông L1, ông H4 để lại phần của cụ cho ông T1. Nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận bà đề nghị xem xét việc tặng cho như trình bày ở trên, di nguyện của cụ H5, nếu được nhận di sản thì bà tự nguyện tặng cho ông T1 phần của mình không yêu cầu thanh toán trị giá di sản. Đối với tài sản trên đất của hai cụ, cây cối trên đất bà không yêu cầu giải quyết. Bà không có công sức, không có tài sản trên đất. Đối với tài sản là sân cạnh nhà, tường bao gần đường, cổng là tài sản ông T1 làm không liên quan đến ai khác.

Lời khai của người làm chứng ông Phạm Văn L1, ông Hoàng Xuân H4: Hai ông có quan hệ là người cùng thôn với cụ H5, khi cụ H5 ra ở cùng ông T1 thì hai ông là hàng xóm của gia đình cụ. Năm 2021, cụ có gọi hai ông ra để làm chứng di chúc ngày 01/12/2021 và văn bản quan điểm cá nhân cụ Nguyễn Thị H5 ngày

22/4/2021. Khi cụ H5 lập di chúc, văn bản thể hiện quan điểm, cụ hoàn toàn minh mẫn, tỉnh táo. Di chúc và văn bản quan điểm được thể hiện đúng ý chí tự nguyện của cụ H5. Cụ ký tên điểm chỉ trước mặt của hai ông chứng kiến. Khi cụ còn sống cụ đều thể hiện thửa đất đã được gia đình thống nhất tặng cho ông T1. Trong gia đình có người con ý kiến vì vậy nên cụ lập di chúc phần tài sản của cụ cũng như kỹ phần được nhận của cụ N2 để lại cho ông T1. Khi cụ H5 còn sống, ông T1 xây nhà ra ngoài ở thì thường xuyên đón cụ H5 chăm sóc, đi lại quản lý, tôn tạo thửa đất.

Lời khai của người làm chứng ông Phạm Văn C, ông Phạm Hồng H3, ông Hoàng Quang N1: Các ông C, ông H3 là hàng xóm với gia đình cụ H5; ông N1 là phó trưởng thôn L, xã T. Sau khi cụ N2 chết ông T1 là người ở cùng cụ. Sau khi ông T1 lập gia đình ông T1 ra ở riêng thường xuyên đi lại quản lý thửa đất, đón cụ H5 ra ở cùng để chăm sóc. Ông T1 là người sửa lại nhà, làm đường vào để cụ thuận tiện việc đi lại. Toàn bộ cây cối trên đất do ông T1 trồng thêm vào đất. Khi bà N về sinh sống thì ông T1 làm lại sân, cổng, tường bao. Khi cụ H5 còn sống thì các ông đều nghe thấy cụ nói thửa đất này cho ông T1, trong gia đình không ai có tranh chấp gì cho đến khi xảy ra việc khởi kiện.

Lời khai của người làm chứng ông Trần Văn K: Ông K là hàng xóm của gia đình cụ H5, là phó chủ tịch UBND xã T năm 2012, ký xác nhận vào biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012. Ông trình bày vào thời điểm năm 2012, ông T1 có đến gia đình gặp ông và cho ông xem biên bản họp gia đình nhờ ông ký xác nhận để làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi xem văn bản ông thấy không đảm bảo về hình thức, nội dung theo quy định nên ông yêu cầu gia đình lập lại văn bản theo quy định thì ông T1 nhờ ông vì không biết viết như thế nào. Ông đồng ý viết lại giúp biên bản họp gia đình trên cơ sở nội dung biên bản họp trước đó. Sau khi lập, ông cầm biên bản họp gia đình đến gia đình cụ H5. Thời điểm đó có mặt cụ H5, ông H, ông T, ông T2, ông T1, bà N. Những người có mặt nghe đọc lại nội dung biên bản họp, xem lại nội dung và ký tên trước mặt ông. Đối với những người còn lại lúc đó theo như trí nhớ của ông không có mặt thì yêu cầu gia đình phải thực hiện ký đầy đủ, trực tiếp vào biên bản. Sau đó ông T1 mang biên bản họp gia đình nêu trên đến UBND xã T gặp ông đề nghị ký xác nhận biên bản họp. Sau khi xem biên bản có đầy đủ 11 chữ ký (cụ H5 và 10 người con) ông ký xác nhận phía dưới.

Kết quả xác minh tại UBND xã T:

Nguồn gốc thửa đất số 176 là của cụ N2, cụ H5. Căn cứ hồ sơ địa chính lập theo Chỉ thị 299 thể hiện thửa số 97, tờ bản đồ số 03 loại đất thổ cư, diện tích 889m², thửa đất số 124 tờ bản đồ số 03, loại đất ao, diện tích 61m², chủ sử dụng cụ Trần Văn N2. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1992 thửa đất đang có tranh chấp thể hiện tại thửa số 176, tờ bản đồ số 04, diện tích 596m², loại đất thổ cư, người sử dụng là cụ Trần Văn N2. Ngày 13/9/1993, cụ N2 đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30/11/2012, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T1. Từ khi ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi khởi kiện tại Tòa thì không có tranh chấp quyền sử dụng đất. Hiện trạng thực tế do Tòa

án xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất đang có tranh chấp có diện tích là 596m². Diện tích 596m² là đất hợp pháp không nằm trong quy hoạch cũng như không vi phạm hành lang giao thông, thủy lợi, lưới điện. Đề nghị Tòa án căn cứ kết quả đo đạc hiện trạng là căn cứ giải quyết vụ án.

** Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả xác định như sau:*

- Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04 tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương: Trị giá đất: Đất ở có giá 2.500.000đ/m²; Đất trồng cây lâu năm có giá 1.200.000đ/m².

Tài sản trên đất:

+ Công trình xây dựng: 01 nhà cấp 4 diện tích 42,2m²; 01 nhà ngang diện tích 24m²; 01 bể nước trước nhà; 01 giếng; 03 bức tường xây (nhà tắm); 01 sân chạt trước nhà đều đã hết khấu hao trị giá 0 đồng; 01 sân bê tông cạnh nhà diện tích 78,5m² trị giá 10.044.564đ; 01 tường bao gạch giáp đường trị giá 3.693.000đ; trụ cổng trị giá 778.619đ; cánh cổng sắt trị giá 1.388.358đ.

+ Cây cối trên đất: Cây vải 17 cây trị giá 5.990.000đ; 01 cây xoài trị giá 650.000đ; cây mít 3 cây trị giá 1.380.000đ/3 cây; cây na trị giá 210.000đ; cây nhãn 02 cây trị giá 2.200.000đ; 01 cây roi trị giá 850.000đ; chuối (5 khóm) 01 chuối buồng trị giá 70.000đ, 12 chuối to trị giá 420.000đ.

Các đương sự xác định tài sản là nhà, bể, giếng, nhà tắm, sân trước nhà là tài sản của hai cụ không yêu cầu giải quyết. Toàn bộ tài sản cây cối các đương sự không yêu cầu giải quyết. Các tài sản là sân cạnh nhà, cổng, trụ cổng, tường bao giáp đường là tài sản của ông T1 không liên quan đến ai khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 24/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã căn cứ vào: Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 8, 216, 223, 609, 610, 611, 613, 614, 623, Điều 649, 650, 651 và Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 95, 100, 106, 166 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Văn N2.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T1 về việc công nhận giao dịch tặng cho ông T1 ½ giá trị tài sản chung của cụ H5 trong khối tài sản chung với cụ N2 và tặng cho kỷ phần di sản được hưởng từ di sản của cụ N2 của cụ H5, ông H, ông T, ông T2, bà L, bà N, bà B.

3. Xác định diện tích 596 m² đất ở thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04 ở thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của hai cụ 2.500.000đ x 596m² đất bằng 1.490.000.000đ. Cụ N2, cụ H5 mỗi người có ½ trị giá quyền sử dụng đất nêu trên = 745.000.000đ tương ứng 298m² đất.

4. Xác nhận di sản cụ Trần Văn N2 là ½ diện tích 596m² đất bằng 298m² đất, trị giá 745.000.000đ thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất ở thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, chia thừa kế theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn N2, gồm: Cụ Nguyễn Thị H5, bà Trần Thị L; bà Trần Thị L3 (do ông Trần Văn T3, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn K1, anh Trần Văn K được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị L3); ông Trần Quang H (tên gọi khác Trần Văn H1); bà Trần Thị B; bà Trần Thị Đ; ông Trần Văn T; bà Trần Thị M; ông Trần Văn T2; ông Trần Văn T1; bà Trần Phương N.

5. Trích trả vợ chồng vợ chồng ông T1 tiền công quản lý, duy trì, tôn tạo là 60.000.000đ tương ứng 24m².

6. Xác định di sản còn lại để chia của cụ N2 theo quy định pháp luật sau khi áng trích công sức là 685.000.000đ tương ứng 274m². chia cho 11 kỷ phần thừa kế = 62.270.000đ (đã làm tròn số) tương ứng 24,9m² đất (đã làm tròn số).

Do bà L3 đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L3 được hưởng di sản của bà L3 gồm có ông T3, anh K, chị H2, anh K1.

7. Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết của các đương sự đối với tài sản trên đất là di sản của cụ N2, cụ H5 và tự nguyện không yêu cầu giải tài sản trên đất của ông T1. Tài sản nằm trên phần đất của ai được giao thì người đó được hưởng.

Chấp nhận sự tự nguyện tặng cho ông Trần Văn T1 của bà Đ, ông T3, chị H2, anh K, anh K1 phần di sản được hưởng không tính trị giá và không kèm theo bất cứ điều kiện gì.

8. Chia hiện vật: Giao cho ông Trần Văn T1 quản lý, sử dụng, định đoạt 596m² đất, trị giá 1.490.000.000đ (trong đó bao gồm 1/2 tài sản của cụ H5, kỷ phần của cụ H5 được hưởng là 298m² đất + 24,9m²) thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10. M11, M12, M13, M14, M1 (có sơ đồ kèm theo). Ông T1 còn được quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất trên thửa đất được giao.

9. Về thanh toán trả giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền: Buộc ông Trần Văn T1 phải có trách nhiệm thanh toán trả giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà Trần Thị M là 62.270.000đ (đã làm tròn số).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 01/10/2023, nguyên đơn ông Trần Văn T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm; Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không công nhận biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012 vì không đúng quy định của pháp luật, giải quyết chia thừa kế và cho ông hưởng thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Theo đề nghị giám định của nguyên đơn đối với chữ ký của ông Trần Văn T2 tại biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã ra quyết định trưng cầu giám định.

Tại Kết luận giám định số 2360/KL-KTHS của Công an thành phố H ngày 12/8/2024 kết luận Chữ ký, chữ viết T2, Trần Văn T2 tại mục các thành viên trong gia đình ký tên trên mẫu cần giám định so với chữ viết của người mang tên Trần Văn T2 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1-M4 là không phải do cùng một

người viết ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên các nội dung kháng cáo: Đề nghị xác định biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012 không hợp pháp vì thực tế không có cuộc họp gia đình; Bà M, bà L3, bà Đ không có mặt; chữ ký của ông T2 tại biên bản họp đã giám định là không đúng. Ông và những người khác là ký và giấy trắng. Do vậy, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn, chia di sản của cụ N2 theo pháp luật cho 5 anh em là ông T, ông T2, ông H1, bà L, bà M bằng hiện vật là đất để lấy chỗ ở cho ông H1 và sau này làm nhà thờ.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm. Việc nguyên đơn trình bày ông mang giấy trắng đi xin chữ ký của anh em trong gia đình là không đúng vì bố mẹ đã cho ông đất, anh em trong gia đình lúc đó hòa thuận, đều nhất trí ký làm thủ tục sang tên đất cho ông. Sau này giá đất tăng nên một số người mới thay đổi. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B trình bày nhất trí với ý kiến của bị đơn, các con trai đều được bố mẹ cho đất, ông T1 là con út ở cùng, chăm sóc cụ H5 khi về già. Việc cụ H5 và các anh em nhất trí cho ông T1 đất là đúng sự thật. Ông T1 được cấp GCNQSD đất cũng không ai có ý kiến gì. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M trình bày: Đề nghị Tòa án chia thừa kế của cụ N2 theo pháp luật, bà và các anh em đều đã có chỗ ở ổn định, bà đề nghị chia đất để bà cho ông H1 vì ông H1 chưa có chỗ ở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng; Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, ý kiến của các bên đương sự; Căn cứ vào kết quả giám định tại cấp phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của đương sự, sửa một phần án sơ thẩm, xác định ông T2 được hưởng kỹ phần thừa kế là 24,9m² trị giá 62.270.000đ; Buộc ông Trần Văn T1 phải có trách nhiệm thanh toán trả giá trị kỹ phần thừa kế bằng tiền cho bà Trần Thị M, ông Trần Văn T2 mỗi người là 62.270.000đ. Đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Kháng cáo của ông Trần Văn T trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có người uỷ quyền hoặc có đề nghị vắng mặt, căn cứ theo quy định

tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn T.

[2.1] Về thời hiệu, hàng thừa kế:

Cụ Trần Văn N2 chết ngày 07/5/1993, cụ Nguyễn Thị H5 chết ngày 23/02/2022 nên theo Điều 623 Bộ luật dân sự thời hiệu chia thừa kế của hai cụ vẫn còn. Cụ N2, cụ H5 là vợ chồng và có 10 người con chung là Bà Trần Thị L, bà Trần Thị L3 (bà L3 đã chết ngày 01/3/2017); ông Trần Quang H; bà Trần Thị B; bà Trần Thị Đ; ông Trần Văn T; ông Trần Văn T2; bà Trần Thị M; ông Trần Văn T1 và bà Trần Phương N. Ngoài ra hai cụ không có vợ (chồng), con đẻ, con nuôi nào khác. Do đó, Tòa án xác định chung hàng thừa kế theo pháp luật của hai cụ gồm có 10 người như tại bản án sơ thẩm là đúng. Do bà L3 đã chết nên những người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà gồm ông Trần Văn T3, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn K1, anh Trần Văn K.

[2.2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm không công nhận biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012.

[2.2.1] Nguồn gốc thừa đất tranh chấp: Qua lời khai của đương sự, kết quả xác minh tại địa phương, hồ sơ địa chính xác định diện tích 596m² đất tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04 tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc của cụ N2 và cụ H5. Sau khi cụ N2 chết, phần tài sản của cụ N2 trong khối tài sản chung với cụ H5 trở thành di sản thừa kế. Cụ H5 và các ông bà H, L, T, T2, T1, N, B, M, Đ, L3 được sở hữu chung di sản thừa kế của cụ N2.

[2.2.2] Đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ H5: Là ½ quyền sử dụng đất của cụ trong khối tài sản chung với cụ N2 và phần quyền sử dụng đất là kỹ phần cụ được hưởng của cụ N2. Tại văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012 (BL392); Đơn đề nghị của cụ H5 (BL174); Biên bản lấy lời khai ngày 26/1/2022 (tài liệu được sao chụp từ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 02 ngày 20/1/2022) (BL...) và di chúc ngày 01/12/2021 (BL176) có sự chứng kiến của ông L1, ông Hiệp c để lại toàn bộ tài sản của cụ cho ông T1. Như vậy, đối với phần tài sản chung của H5 trong khối tài sản chung với cụ N2, phần cụ được hưởng từ di sản của cụ N2, cụ H5 đã có văn bản thể hiện ý chí định đoạt tặng cho ông Trần Văn T1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần tài sản của cụ H5 không còn là di sản để chia nên không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H5 là có căn cứ.

[2.2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đề nghị không công nhận hiệu lực của biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012 thấy rằng:

Như phân tích ở trên, sau khi cụ N2 chết, phần tài sản của cụ N2 trong khối tài sản chung với cụ H5 trở thành di sản thừa kế. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 là Cụ H5 và các ông bà H, L, T, T2, T1, N, B, M, Đ, L3 được sở hữu chung di sản thừa kế của cụ N2. Căn cứ theo quy định tại Điều 216, khoản 1 Điều 223 BLDS năm 2005 thì mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình. Căn cứ Biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012 thể hiện cụ H5, ông T, ông T2, ông H, ông T1, bà L, bà B, bà N đều có chữ ký tên vào biên bản họp gia đình.

Xem xét tài liệu chứng cứ trên phù hợp với lời khai của đương sự cụ thể: Tại lời khai của Cụ H5 (BL) khẳng định vào thời gian ngày 15/7/2012 gia đình cụ gồm có cụ và các ông bà H, T, T1, T2, L, B, N có mặt ký vào biên bản họp gia đình; Bà B, bà N đều khẳng định vào thời gian năm 2012, gia đình họp thống nhất tặng cho ông T1 toàn bộ thửa đất. Tại lời khai ngày 26/1/2022 (tài liệu được sao chụp từ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 02 ngày 20/1/2022) bà L có khai sau khi cụ N2 chết ông T1 là người chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H5 nên mọi người trong gia đình đều thừa nhận ông T1 là người sở hữu, sử dụng thửa đất. Bà L khẳng định năm 2012 cụ H5, toàn bộ các con của hai cụ lập biên bản tặng cho ông T1 thửa đất; khi ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012 mọi người trong gia đình đều biết không ai có ý kiến thắc mắc. Bà Đ cũng như hàng thừa kế của bà L3 đều khai năm 2012 tuy hai bà không có mặt ở nhà nhưng đều được thông báo về việc họp gia đình tặng cho ông T1 đất.

Ông H, ông T, bà L xác định có ký trực tiếp vào biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012 nhưng khi ký không biết nội dung, ký giấy trắng và ông T1 nói là ký để làm chứng minh nhân dân hoặc để xây nhà thờ nhưng không có căn cứ chứng minh.

Theo đề nghị giám định của nguyên đơn đối với chữ ký của ông Trần Văn T2 tại biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã ra quyết định trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định số 2360/KL-KTHS của Công an thành phố H ngày 12/8/2024 kết luận Chữ ký, chữ viết T2, Trần Văn T2 tại mục các thành viên trong gia đình ký tên trên mẫu cần giám định so với chữ viết của người mang tên Trần Văn T2 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1-M4 là không phải do cùng một người viết ra.

Như vậy, xác định các bà L3, Đ, M không có mặt không ký vào biên bản họp gia đình ngày 15/7/2012, kết quả giám định xác định không phải chữ ký của ông T2 tại biên bản họp gia đình nên xác định các ông bà trên chưa định đoạt phần của mình được hưởng từ di sản của cụ N2. Do đó, biên bản họp gia đình không có hiệu lực đối với phần của các ông bà trên.

Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn đối với di sản của cụ N2 theo quy định pháp luật là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm xuất hiện tình tiết mới kết quả giám định chữ ký của ông T2 nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn đề nghị xem xét phần thừa kế của ông T2. Các bà L3, Đ, M, ông T2, mỗi người được hưởng 01 kỹ phần di sản thừa kế của cụ N2 khi chia. Như vậy trừ các ông bà T2, Đ, M; Biên bản họp gia đình có hiệu lực đối với những người đã ký trực tiếp vào văn bản, việc tặng cho có hiệu lực tại thời điểm ký biên bản nêu trên. Do các ông bà T, H, L, Bé, N đã định đoạt, tặng cho ông T1 phần thừa kế mà các ông bà được hưởng của cụ N2 nên các ông bà trên không được phân chia phần di sản thừa kế của cụ N2 để lại khi phân chia theo quy định pháp luật.

[2.3] Về công sức quản lý di sản, di sản và kỹ phần thừa kế:

Tại bản án sơ thẩm đã áng trích công sức quản lý, duy trì di sản của cụ N2 cho vợ chồng T1 là 60.000.000đ là phù hợp.

Di sản của cụ N2 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng 596m² đất ở = 298m² đất, trị giá

745.000.000đ trừ đi khoản trích trả công sức là 60.000.000đ tương đương 24m².
Di sản còn lại để chia là 685.000.000đ tương ứng 274m².

* Kỹ phần thừa kế: Di sản của cụ N2 là 274m² trị giá 685.000.000đ; chia cho 11 kỹ phần thừa kế = 62.270.000đ (đã làm tròn số) tương ứng 24,9m² đất (đã làm tròn số).

Do bà L3 đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L3 được hưởng di sản của bà L3 gồm có ông T3, anh K, chị H2, anh K1.

[2.4]. Xem xét kháng cáo của nguyên đơn đề nghị chia thừa kế cho nguyên đơn và ông T2, ông H, bà L, bà M bằng hiện vật là đất và giao cho ông H quản lý vì ông H không có chỗ ở và sau này sẽ xây dựng nhà thờ:

Như đã phân tích ở trên, chỉ có bà M, ông T2, bà L3, bà Đ chưa định đoạt kỹ phần thừa kế được hưởng được chia thừa kế của cụ N2 theo pháp luật. Trong đó hàng thừa kế của bà L3 và bà Đ đã tự nguyện tặng cho bị đơn kỹ phần thừa kế được hưởng. Do đó chỉ có ông T2 và bà M nhận kỹ phần thừa kế đối với kháng cáo đề nghị được nhận kỹ phần thừa kế bằng đất của nguyên đơn là không được chấp nhận.

Xét đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật của nguyên đơn thấy rằng bà M, ông T2 hiện nay đều có nơi ở ổn định, nguyên đơn chỉ xác định ông H chưa có chỗ ở nhưng xác định nguyên đơn, ông H, bà L đã định đoạt phần thừa kế của mình. Do vậy chỉ còn ông T2, bà M mỗi ông bà được hưởng 24,9 m² đất, nếu chia đều cho ông T2, bà M được hưởng bằng hiện vật là đất hoặc gộp chung cũng không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì theo quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh H về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở diện tích tối thiểu được phép tách thửa trên địa bàn tỉnh Hải Dương, đối với thửa đất ở khu vực nông thôn, diện tích đất tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 60m², trong đó có kích thước cạnh tiếp giáp mặt đường chính tối thiểu là 04m. Do vậy, HĐXX xem xét chia kỹ phần thừa kế cho bà M, ông T2 bằng giá trị là phù hợp với thực tế nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo chia cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn bằng hiện vật là đất.

Hiện nay, ông T1 là người đang quản lý thửa đất, ½ quyền sử dụng đất đã được cụ H5 định đoạt cho ông T1; các kỹ phần được hưởng của đồng thừa kế là cụ H5, ông H, bà L, ông T2, ông T, bà N, bà B, bà Đ, ông T3, chị H2, anh K1, anh K đã định đoạt tặng cho ông T1. Do vậy, Hội đồng xét xử giao toàn bộ quyền sử dụng đối với diện tích 596m² đất thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04 ở thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương cho ông Trần Văn T1.

Ông T1 có trách nhiệm thanh toán kỹ phần di sản được hưởng cho bà M, ông T2 giá trị kỹ phần thừa kế mỗi người được hưởng là 62.270.000đ (đã làm tròn số)

Bà Đ, ông T3, chị H2, anh K, anh K1 nhận di sản của cụ N2, tặng cho lại ông T1 không yêu cầu ông T1 thanh toán trị giá di sản. Xét đây là ý chí tự nguyện của họ nên cần được chấp nhận.

Về tài sản nằm trên thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04 thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét, vì vậy tài sản nằm trên phần đất giao cho ai người đó được hưởng.

[3]. Từ những phân tích trên thấy rằng cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ, đánh giá xem xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, phù hợp pháp luật nên không có căn cứ hủy án theo kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm có tình tiết mới là kết luận giám định nên HĐXX phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng phân tích ở trên.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của đương sự được chấp nhận một phần và do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

- Chi phí giám định: Chi phí giám định chữ viết chữ ký là 3.000.000đ; nguyên đơn đã nộp. Buộc nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giám định là ông Trần Văn T2 mỗi người chịu 1.000.000đ chi phí giám định.

[5]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm 19/2023/DS-ST ngày 24/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 8, 216, 223, 609, 610, 611, 613, 614, 623, Điều 649, 650, 651 và Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 95, 100, 106, 166 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Văn N2.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T1 về việc công nhận giao dịch tặng cho ông T1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của cụ H5 trong khối tài sản chung với cụ N2 và tặng cho kỷ phần di sản được hưởng từ di sản của cụ N2 của cụ H5, ông H, ông T, ông T2, bà L, bà N, bà B.

3. Xác định diện tích 596 m² đất ở thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04 ở thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của hai cụ 2.500.000đ x 596m² đất bằng 1.490.000.000đ. Cụ N2, cụ H5 mỗi người có $\frac{1}{2}$ trị giá quyền sử dụng đất nêu trên = 745.000.000đ tương ứng 298m² đất.

4. Xác nhận di sản cụ Trần Văn N2 là $\frac{1}{2}$ diện tích 596m² đất bằng 298m² đất, trị giá 745.000.000đ thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất ở thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, chia thừa kế theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn N2, gồm: Cụ Nguyễn Thị H5, bà Trần Thị L; bà Trần Thị L3 (do ông Trần Văn T3, chị Trần Thị H2, anh

Trần Văn K1, anh Trần Văn K được hưởng kỹ phần thừa kế của bà Trần Thị L3); ông Trần Quang H (tên gọi khác Trần Văn H1); bà Trần Thị B; bà Trần Thị Đ; ông Trần Văn T; bà Trần Thị M; ông Trần Văn T2; ông Trần Văn T1; bà Trần Phương N.

5. Trích trả vợ chồng vợ chồng ông T1 tiền công quản lý, duy trì, tôn tạo là 60.000.000đ tương ứng 24m².

6. Xác định di sản còn lại để chia của cụ N2 theo quy định pháp luật sau khi áng trích công sức là 685.000.000đ tương ứng 274m². chia cho 11 kỹ phần thừa kế = 62.270.000đ (đã làm tròn số) tương ứng 24,9m² đất (đã làm tròn số).

Do bà L3 đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L3 được hưởng di sản của bà L3 gồm có ông T3, anh K, chị H2, anh K1.

7. Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết của các đương sự đối với tài sản trên đất là di sản của cụ N2, cụ H5 và tự nguyện không yêu cầu giải tài sản trên đất của ông T1. Tài sản nằm trên phần đất của ai được giao thì người đó được hưởng.

Chấp nhận sự tự nguyện tặng cho ông Trần Văn T1 của bà Đ, ông T3, chị H2, anh K, anh K1 phần di sản được hưởng không tính trị giá và không kèm theo bất cứ điều kiện gì.

8. Chia hiện vật: Giao cho ông Trần Văn T1 quản lý, sử dụng, định đoạt 596m² đất, trị giá 1.490.000.000đ (trong đó bao gồm ½ tài sản của cụ H5, kỹ phần của cụ H5 được hưởng là 298m² đất + 24,9m²) thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10. M11, M12, M13, M14, M1 (có sơ đồ kèm theo). Ông T1 còn được quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất trên thửa đất được giao.

9. Về thanh toán trả giá trị kỹ phần thừa kế bằng tiền: Buộc ông Trần Văn T1 phải có trách nhiệm thanh toán trả giá trị kỹ phần thừa kế bằng tiền cho: bà Trần Thị M là 62.270.000đ (đã làm tròn số) và ông Trần Văn T2 là 62.270.000đ (đã làm tròn số).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

10. Về án phí:

-Án phí phúc thẩm: Đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

- Chi phí tố tụng: Ông Trần Văn T, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2 mỗi người phải chịu 1.000.000đ chi phí tố tụng. Ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2 mỗi người thanh toán trả ông Trần Văn T số tiền 1.000.000đ chi phí giám định ông T đã nộp.

11. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (Ngày 29/8/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Yến